

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/ HNGĐ- ST
Ngày 18/11/2019
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đới Văn Trinh

Ông Phạm Phúc Ân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2019/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST- HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu dân cư K 1, phường V, thành phố C, tỉnh H.

- Bị đơn: Ông Đinh Văn Q, sinh năm 1968

HKTT: Khu dân cư K 1, phường V, thành phố C, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư N, phường C, thành phố C, tỉnh H.

Bà M, ông Q đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn trình bày: Bà và ông Đinh Văn Q về chung sống với nhau từ tháng 5 năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V(nay là UBND phường V). Khi đó, bà 19 tuổi,

ông Q 21 tuổi, đều làm ruộng ở V, C, H. Do đến nay đã lâu ngày, bà không còn lưu giữ giấy chứng nhận kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông bà cũng không ký kết sổ sách hay giấy tờ gì cả và bà không còn nhớ cán bộ xã nào làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông bà. Nay bà không có giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới ông bà về chung sống tại gia đình nhà ông Q. Thời gian đầu, ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2004, do kinh tế gia đình khó khăn, bà có đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Ông bà vẫn thường xuyên liên lạc, động viên nhau cùng cố gắng. Bà có gửi tiền về cho ông Q xây nhà và nuôi dạy con cái. Đến năm 2010, bà có nghe dư luận ông Q có quan hệ với người phụ nữ khác nên bà có khuyên can nhưng ông Q không nghe, còn lăng mạ, chửi bới bà trên điện thoại dẫn đến tình cảm vợ chồng bị sứt mẻ và không liên lạc với nhau nữa. Đến năm 2017, bà về nước hẳn, có về sinh sống cùng ông Q nhưng tình cảm vợ chồng không thay đổi. Ông Q còn vác dao xua đuổi mẹ con bà khiến bà rất sợ hãi, phải đi sống nhờ nhà họ hàng vài ngày rồi mới về nhà. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất vào tháng 3 năm 2018, bà đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn ông Q ra Tòa án C. Nhưng sau đó, được Tòa án hòa giải, thêm nữa con gái ông bà đến ngày tổ chức lễ cưới nên bà đã rút đơn về cho gia đình có đủ bố đủ mẹ để con gái đỡ tui thân. Thực tế, sau khi tổ chức lễ cưới cho con gái xong, ông Q lại bỏ đi chơi bời, quan hệ với người phụ nữ khác, cụ thể như thế nào bà không rõ. Do bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Q nên ai đó thực sự mang lại hạnh phúc cho ông Q bà cũng đồng ý và bằng lòng. Bà không đề nghị xác minh hay xử lý gì đối với người phụ nữ qua lại với ông Q. Bà chỉ đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Q.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 24/5/1989; Nguyễn Công H, sinh ngày 17/4/1991 và Đinh Văn C, sinh ngày 20/8/1994. Hiện các con chung của ông bà đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên khi ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ: Bà xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất ở K 1, V, C, H nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng ông bà không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Ông Q đã được Tòa án nhân dân thành phố C triệu tập nhiều lần hợp lệ nhưng ông không đến Tòa án, cũng như không trình bày quan điểm và ký kết bất kỳ văn bản nào của Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

Qua xác minh cháu Nguyễn Thị H- con gái của ông Q bà M; trưởng khu dân cư K 1, phường V; trưởng khu dân cư N, phường C, UBND phường V xác định: Ông Q và bà M sinh sống cùng với nhau từ năm 1988 tại K 1, V. Quá trình sinh sống, ông bà có xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng, có lúc còn xô xát, đánh chửi nhau ảnh hưởng xấu đến khu dân cư. Cơ sở khu dân cư K 1, phường V phải hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hiện ông bà sống ly thân nhau, ông Q cứ đi vài ngày rồi lại về K 1, phường V sinh sống nhưng tình cảm vợ chồng ông bà không cải thiện được. Nay bà M xin ly hôn ông Q đề nghị Tòa án giải quyết theo

nguyện vọng của ông bà và theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại sổ đăng ký kết hôn lưu giữ tại UBND phường V và phòng Tư pháp UBND thành phố C, tỉnh H từ năm 1988 đến nay không có tên ông Đinh Văn Q và bà Nguyễn Thị M. Do qua nhiều lần thay đổi cán bộ làm công tác đăng ký kết hôn nên không xác định vào tháng 5 năm 1988 ông bà Q M làm thủ tục đăng ký kết hôn tại đâu với ai. Nay UBND phường V xác định ông Đinh Văn Q và bà Nguyễn Thị M chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Đ(nay là UBND phường V) theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Bà M, ông Q đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Đinh Văn Q là vợ chồng; về quan hệ con chung: Con chung của ông bà là Nguyễn Thị H, sinh ngày 24/5/1989; Nguyễn Công H, sinh ngày 17/4/1991 và Đinh Văn C, sinh ngày 20/8/1994, hiện đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên khi ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; về án phí: Bà M phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà M khởi kiện xin ly hôn ông Q có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư K 1, phường V, thành phố C; nơi ở hiện nay: Khu dân cư N, phường C, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai tại phiên tòa, bà M có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông.

[2]. Về nội dung: Bà Nguyễn Thị M và ông Đinh Văn Q chung sống với nhau từ đầu năm 1988, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Bà M trình bày vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã V(nay là UBND phường V) nhưng không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn. Qua xác minh với UBND phường V, phòng Tư pháp –UBND thành phố C xác định không có tên bà Nguyễn Thị M và ông Đinh Văn Q trong sổ đăng ký kết hôn từ năm 1988 trở lại đây nên Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa bà M và ông Q là không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau thời gian dài, ông bà chung sống hoà thuận, có con chung, tài sản chung. Kể từ tháng 3 năm 2018, ông bà mâu thuẫn trầm trọng và không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay bà M

có yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; tuyên bố không công nhận ông bà là vợ chồng là phù hợp. Về con chung: Nguyễn Thị H, sinh ngày 24/5/1989; Nguyễn Công H, sinh ngày 17/4/1991 và Đinh Văn C, sinh ngày 20/8/1994, hiện các con chung của ông bà đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên khi ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, Tòa án không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Bà M là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Đinh Văn Q là vợ chồng.

- Quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

- Quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng bà M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0001369 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H, bà M đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn , bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thu Hương